

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA NĂM 2017

Chuyên đề:

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

HÀ NỘI, 2017

Chịu trách nhiệm xuất bản: ThS. KIM QUANG MINH

Phó Tổng biên tập: KS. NGUYỄN VĂN CHÍNH

Biên tập: ThS. Đào Thị Hậu, CN Trần Thị Nga

Trình bày và thiết kế: Tuệ Phương Design

In 1.000 cuốn, tại Nhà máy in Bản đồ - 14 Pháo Đài Láng - Đống Đa - Hà Nội

ĐKXB: 2896-2018/CXBIPH/02-727/BaĐ

Quyết định xuất bản số: 39/QĐ-TMBVN

Mã số sách ISBN: 978-604-952-285-7

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA NĂM 2017
CHUYÊN ĐỀ: QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Tập thể chỉ đạo

TS. Trần Hồng Hà, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TS. Võ Tuấn Nhân, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TS. Nguyễn Văn Tài, Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường

TS. Nguyễn Thế Đồng, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường

TS. Hoàng Dương Tùng, Nguyên Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường

Tổ thư ký

KS. Nguyễn Văn Thùy, ThS. Lê Hoàng Anh, ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, KS. Phạm Quang Hiếu, ThS. Mạc Thị Minh Trà, ThS. Nguyễn Thị Thu Trang, CN. Nguyễn Thị Hoa, CN. Nguyễn Thị Bích Loan, CN. Vương Như Luận - Tổng cục Môi trường.

Đóng góp ý kiến và cung cấp số liệu cho báo cáo

Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế.

Sở Tài nguyên và Môi trường 63 tỉnh, thành phố.

MỤC LỤC

Mục lục	5		
Danh mục bảng	7		
Danh mục biểu đồ	9		
Danh mục chữ viết tắt	11		
Lời nói đầu	13		
Trích yếu	15		
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT THẢI CHẤT THẢI Ở VIỆT NAM	23		
1.1. PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VÀ ĐÔ THỊ HÓA	25		
1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ	27		
1.2.1. Công nghiệp	27		
1.2.1.1. Hoạt động khai thác khoáng sản	28		
1.2.1.2. Hoạt động ngành sản xuất vật liệu xây dựng	29		
1.2.1.3. Hoạt động phát triển năng lượng	30		
1.2.1.4. Ngành sản xuất thép	30		
1.2.2. Giao thông	31		
1.2.3. Xây dựng	32		
1.2.4. Nông nghiệp và làng nghề	33		
1.2.5. Phát triển y tế	37		
1.2.6. Phát triển du lịch	37		
CHƯƠNG 2: CHẤT THẢI RẮN	39		
2.1. CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	41		
2.1.1. Phát sinh	41		
2.1.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị	41		
2.1.1.2. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	44		
2.1.1.3. Chất thải rắn xây dựng	45		
2.1.1.4. Chất thải rắn công nghiệp	46		
2.1.1.5. Chất thải rắn y tế	52		
2.1.1.6. Chất thải rắn nông nghiệp	52		
2.1.1.7. Nguồn khác	54		
2.1.2. Phân loại, thu gom và xử lý	55		
2.1.2.1. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	56		
2.1.2.2. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	57		
2.1.2.3. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp	58		
2.1.2.4. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn y tế thông thường	59		
2.1.3. Công nghệ xử lý, tái chế	60		
2.2. CHẤT THẢI NGUY HẠI	64		
2.2.1. Phát sinh	64		
2.2.1.1. Chất thải nguy hại công nghiệp	64		
2.2.1.2. Chất thải nguy hại y tế	66		
2.2.1.3. Chất thải nguy hại sinh hoạt	68		
2.2.1.4. Chất thải nguy hại nông nghiệp	69		
2.2.2. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải nguy hại	69		
2.2.3. Công nghệ xử lý, tái chế chất thải nguy hại	71		
2.3. BÙN THẢI	75		
2.3.1. Phát sinh	75		
2.3.2. Thu gom và xử lý bùn thải	76		
2.4. TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT THẢI RẮN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	80		
CHƯƠNG 3: NƯỚC THẢI	83		
3.1. NGUỒN PHÁT SINH NƯỚC THẢI	85		
3.1.1. Nước thải sinh hoạt	85		
3.1.2. Nước thải y tế	88		
3.1.3. Nước thải công nghiệp	91		
3.1.4. Nước thải làng nghề	94		
3.1.5. Nước thải nông nghiệp	95		
3.2. THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	97		
3.2.1. Nước thải sinh hoạt	97		
3.2.2. Nước thải y tế	99		
3.2.3. Nước thải công nghiệp	101		
3.2.4. Nước thải khác	103		
3.2.4.1. Xử lý nước thải chăn nuôi	103		

3.2.4.2. Xử lý nước thải làng nghề	105	5.2.1. Hệ thống tổ chức và phân công trách nhiệm tiếp tục được kiện toàn và sự phân công ngày càng cụ thể hơn từ cấp Trung ương đến địa phương	146
3.2.5. Tái sử dụng nước thải	106	5.2.2. Phân công, phân nhiệm còn phân tán, chồng chéo nhưng vẫn còn lỗ hổng	148
3.3. TÁC ĐỘNG CỦA NƯỚC THẢI ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG	108	5.3. QUY HOẠCH XỬ LÝ CHẤT THẢI THEO VÙNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	149
3.3.1. Tác động của nước thải sinh hoạt	108	5.3.1. Quy hoạch theo vùng	149
3.3.2. Tác động của nước thải công nghiệp	110	5.3.2. Quy hoạch theo địa phương	152
3.3.3. Tác động do các loại nước thải khác	110	5.4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	153
CHƯƠNG 4: KHÍ THẢI	113	5.4.1. Nguồn tài chính đầu tư đa dạng	153
4.1. NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI	115	5.4.2. Đầu tư tài chính còn thiếu và chưa cân đối	154
4.1.1. Giao thông	115	5.5. KIỂM SOÁT NGUỒN THẢI	155
4.1.2. Công nghiệp	118	5.6. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC GIÁM SÁT CHẤT THẢI	157
4.1.2.1. Khai thác khoáng sản	119	5.7. SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI	158
4.1.2.2. Sản xuất vật liệu xây dựng	121	5.8. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP	159
4.1.2.3. Ngành sản xuất thép	123	5.8.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và tăng cường hiệu lực tổ chức giám sát	159
4.1.2.4. Hoạt động phát triển năng lượng	123	5.8.2. Kiểm soát và hạn chế các nguồn thải	160
4.1.3. Xây dựng và dân sinh	125	5.8.3. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm về bảo vệ môi trường cho phù hợp với tình hình thực tế	160
4.1.4. Nông nghiệp và làng nghề	126	5.8.4. Quy hoạch và lựa chọn các công nghệ tái chế xử lý chất thải phù hợp	161
4.1.5. Chôn lấp và xử lý chất thải rắn	127	5.8.5. Tăng cường và đa dạng hoá nguồn đầu tư tài chính	162
4.2. KIỂM SOÁT VÀ XỬ LÝ KHÍ THẢI	129	5.8.6. Nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích hoạt động phân loại chất thải tại nguồn	162
4.2.1. Kiểm soát khí thải từ hoạt động giao thông	129	5.8.7. Các giải pháp quản lý cụ thể	162
4.2.2. Xử lý khí thải từ hoạt động công nghiệp	131	Kết luận và kiến nghị	167
4.2.3. Xử lý khí thải ở những ngành khác	135	Tài liệu tham khảo	171
4.3. TÁC ĐỘNG CỦA KHÍ THẢI ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG	136	Phụ lục	177
CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ CHẤT THẢI: HIỆN TRẠNG, TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP	139		
5.1. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	141		
5.1.1. Các chính sách và văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được sửa đổi, bổ sung và nâng cao tính khả thi	141		
5.1.2. Hệ thống văn bản vẫn chưa đầy đủ, còn chồng chéo và chưa được thực thi triệt để	144		
5.2. HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM	146		

DANH MỤC BẢNG

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT THẢI CHẤT THẢI Ở VIỆT NAM	23	Bảng 2.10. Lượng CTR phát sinh trong ngành chế biến thủy hải sản đông lạnh	51
Bảng 1.1. Sản lượng khai thác một số loại tài nguyên quan trọng ở nước ta giai đoạn 2011 - 2016	28	Bảng 2.11. Phát sinh CTR y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2016	52
Bảng 1.2. Số liệu phương tiện giao thông đường bộ trên toàn quốc giai đoạn 2011 - 2015	31	Bảng 2.12. Khối lượng chất thải rắn chăn nuôi của Việt Nam	53
Bảng 1.3. Số lượng gia súc, gia cầm giai đoạn 2010 - 2016	34	Bảng 2.13. Tổng hợp hàng hóa tồn đọng tại các cảng biển, cửa khẩu tính đến tháng 3 năm 2015	54
Bảng 1.4. Số liệu nhập khẩu phân bón các năm 2015 - 2017	36	Bảng 2.14. Lượng CTR được xử lý bình quân một ngày năm 2016	55
Bảng 1.5. Số lượng cơ sở y tế năm 2017	37	Bảng 2.15. Kết quả thực hiện phân loại rác tại nguồn ở Tp. Hồ Chí Minh năm 2016	56
Bảng 1.6. Tổng số bệnh viện và giường bệnh giai đoạn 2011 - 2016	37	Bảng 2.16. Tỷ lệ thu gom CTR nông thôn tỉnh Bắc Giang năm 2015	58
Bảng 1.7. Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 12 và cả năm 2017	38	Bảng 2.17. Số lượng và tỷ lệ % các KCN có hệ thống xử lý CTR và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định năm 2016	59
CHƯƠNG 2: CHẤT THẢI RẮN	39	Bảng 2.18. Một số địa phương xử lý CTR bằng công nghệ Tâm Sinh Nghĩa	61
Bảng 2.1. Lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh qua các năm tại một số địa phương	42	Bảng 2.19. Một số nhà máy xử lý CTR bằng công nghệ ủ sinh học làm phân hữu cơ	61
Bảng 2.2. Thành phần CTR phát sinh theo mức thu nhập	43	Bảng 2.20. Tiềm năng phát điện từ bã mía	63
Bảng 2.3. Thành phần CTR tại các bãi chôn lấp tại Tp. Hồ Chí Minh	43	Bảng 2.21. Phát sinh chất thải y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2016	67
Bảng 2.4. Phát sinh CTR sinh hoạt nông thôn năm 2016	45	Bảng 2.22. Khối lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại một số địa phương	67
Bảng 2.5. Khối lượng CTR xây dựng của một số địa phương	46	Bảng 2.23. Thống kê công nghệ xử lý chất thải nguy hại ở Việt Nam	72
Bảng 2.6. Dự báo lượng CTR xây dựng phát sinh đến năm 2020 và 2030 tại vùng KTTĐ Bắc bộ	46	Bảng 2.24. Lượng bùn cặn phát sinh từ các công trình vệ sinh (bể tự hoại) và bùn cặn phát sinh từ hệ thống thoát nước tại đô thị trên cả nước giai đoạn 2013 - 2016	75
Bảng 2.7. Lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại một số địa phương năm 2015	47	Bảng 2.25. Dự báo lượng bùn thải phát sinh tại các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020 và năm 2030	76
Bảng 2.8. Dự báo lượng chất thải rắn từ hoạt động khai thác than tại Quảng Ninh năm 2025	49	Bảng 2.26. Công nghệ xử lý bùn tại một số trạm XLNT đô thị	78
Bảng 2.9. Dự báo khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ ngành sản xuất giấy	51		

CHƯƠNG 3: NƯỚC THẢI	83	Bảng 4.7. Dự báo lượng phát thải CO ₂ và tro - xỉ của nhiệt điện than đến 2030	124
Bảng 3.1. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại một số địa phương	87	Bảng 4.8. Đặc trưng ô nhiễm từ sản xuất của một số loại hình làng nghề	127
Bảng 3.2. Lượng nước thải y tế phát sinh tại một số địa phương	89	Bảng 4.9. Danh mục nguồn thải khí thải lưu lượng lớn cần kiểm soát phát thải khí	129
Bảng 3.3. Một số thành phần ô nhiễm đặc trưng trong nước thải bệnh viện	90	Bảng 4.10. Các nhà máy xi măng đang sử dụng thiết bị xử lý lọc bụi tĩnh điện và lọc bụi tay áo	132
Bảng 3.4. Lượng nước thải công nghiệp phát sinh tại một số địa phương	91	CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ CHẤT THẢI: HIỆN TRẠNG, TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP	139
Bảng 3.5. Ước tính lượng nước thải phát sinh từ ngành công nghiệp sản xuất giấy giai đoạn 2013 - 2016	94	Bảng 5.1. Quy hoạch các cơ sở xử lý CTR vùng liên tỉnh, vùng tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2030	151
Bảng 3.6. Đặc trưng ô nhiễm từ nước thải sản xuất của một số loại hình làng nghề	95		
Bảng 3.7. Ước tính lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trâu, bò, lợn giai đoạn 2012 - 2016	96		
Bảng 3.8. Nhu cầu dùng nước trong nuôi trồng thủy sản	96		
Bảng 3.9. Kết quả hoạt động hệ thống thu gom và xử lý nước thải y tế giai đoạn 2014 - 2016	99		
Bảng 3.10. Số lượng CCN đi vào hoạt động và số lượng CCN có công trình XLNT tập trung đến năm 2016	101		
Bảng 3.11. Một số phương pháp xử lý chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp	102		
CHƯƠNG 4: KHÍ THẢI	113		
Bảng 4.1. Kết quả kiểm tra khí thải, tiếng ồn, khói bụi của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	117		
Bảng 4.2. Sản lượng một số lĩnh vực công nghiệp	118		
Bảng 4.3. Sản lượng khai thác một số loại tài nguyên quan trọng ở nước ta giai đoạn 2013 - 2016	120		
Bảng 4.4. Ước tính tải lượng các chất phát thải vào môi trường từ sản xuất vật liệu xây dựng	121		
Bảng 4.5. Các loại khí thải và tác động môi trường trong một số công đoạn chính của quy trình sản xuất xi măng	122		
Bảng 4.6. Phát thải khí thải trong quá trình nung clinker bằng lò quay xi măng phương pháp khô	122		

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT THẢI CHẤT THẢI Ở VIỆT NAM	23	Biểu đồ 2.7. Sự gia tăng thiết bị điện tử thải bỏ ở Việt Nam	68
Biểu đồ 1.1. Tỷ lệ nhập cư chia theo khu vực giai đoạn 2012 - 2015	25	CHƯƠNG 3: NƯỚC THẢI	83
Biểu đồ 1.2. Tỷ lệ di cư thuần của 1 số tỉnh/ thành phố lớn ở Việt Nam	25	Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ các loại nước thải phát sinh trên địa bàn Hà Nội	85
Biểu đồ 1.3. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trong nước giai đoạn 2010 - 2017	27	Biểu đồ 3.2. Ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các vùng trên cả nước	86
Biểu đồ 1.4. Tỷ lệ đóng góp GDP của các ngành kinh tế năm 2016	28	Biểu đồ 3.3. Ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên một đơn vị diện tích tại các vùng trên cả nước năm 2016	86
Biểu đồ 1.5. Sản lượng xi măng, gạch nung và sứ vệ sinh sản xuất trong nước giai đoạn 2010 - 2015	29	Biểu đồ 3.4. Tổng lượng nước thải y tế ước tính trên phạm vi toàn quốc qua các năm	88
Biểu đồ 1.6. Sản lượng thép và tỷ lệ tăng trưởng ngành sản xuất kim loại giai đoạn 2010 - 2015	30	Biểu đồ 3.5. Hàm lượng Amoni trong nước thải các CCN tại Hà Nội giai đoạn 2011-2016	92
Biểu đồ 1.7. Tăng trưởng phương tiện giao thông tại Tp.Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015	32	Biểu đồ 3.6. Tỷ lệ các đô thị có công trình XLNT đạt tiêu chuẩn quy định	97
Biểu đồ 1.8. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo vùng	33	Biểu đồ 3.7. So sánh chi phí vận hành, bảo dưỡng của các nhà máy XLNT theo nhóm công nghệ xử lý và phí nước thải	98
Biểu đồ 1.9. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm và các sản phẩm phụ giai đoạn 2010 - 2016	34	Biểu đồ 3.8. Số KCN đi vào hoạt động và tỷ lệ % có hệ thống XLNT tập trung	101
CHƯƠNG 2: CHẤT THẢI RẮN	39	Biểu đồ 3.9. Tình hình tái sử dụng nước trên toàn cầu	107
Biểu đồ 2.1. Dự báo lượng khối lượng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị đến năm 2030 vùng KTTĐ Bắc Bộ	42	Biểu đồ 3.10. Diễn biến hàm lượng Amoni tại một số sông, kênh, mương nội thành ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2016	108
Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ các thành phần CTR xây dựng tại Quảng Ninh	45	CHƯƠNG 4. KHÍ THẢI	113
Biểu đồ 2.3. Ước tính lượng rơm rạ ngoài đồng ruộng ở một số tỉnh vùng ĐBSH	52	Biểu đồ 4.1. Số lượng phương tiện giao thông đường bộ giai đoạn 2011 - 2015	115
Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ % xử lý CTR bằng các công nghệ tại Tp.Hồ Chí Minh năm 2015	57	Biểu đồ 4.2. Tỷ lệ đóng góp phát thải các chất gây ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ toàn quốc năm 2014	116
Biểu đồ 2.5. Tỷ lệ diện tích các bãi chôn lấp năm 2016	57	Biểu đồ 4.3. Tương quan kinh tế và năng lượng từ 2005 đến 2030	124
Biểu đồ 2.6. Kết hợp các công nghệ xử lý nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu kinh phí xử lý chất thải	62		

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DHMT	Duyên hải miền Trung
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GTVT	Giao thông vận tải
HTMT	Hiện trạng môi trường
HTTN	Hệ thống thoát nước
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KKT	Khu kinh tế
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LVS	Lưu vực sông
NGTK	Niên giám thống kê
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCMT	Tổng cục Môi trường
TCTK	Tổng cục Thống kê
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
WB	Ngân hàng Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	Xử lý nước thải

LỜI NÓI ĐẦU

Môi trường nước ta đang chịu nhiều áp lực lớn từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong nước, theo dòng thương mại quốc tế và tác động xuyên biên giới. Việc đưa một lượng lớn chất thải (chất thải rắn, nước thải, khí thải) vào môi trường, nhưng vấn đề kiểm soát, quản lý chất thải còn nhiều hạn chế dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi, nhiều khu vực đã bị ô nhiễm khá nghiêm trọng.

Quản lý chất thải luôn là một trong những nội dung trọng tâm của công tác quản lý môi trường và nhận được rất nhiều sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý chất thải vẫn còn những tồn tại, hạn chế: tỷ lệ chất thải rắn, nước thải được thu gom, xử lý còn thấp; việc kiểm soát khí thải từ các hoạt động giao thông, sản xuất công nghiệp... chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; đặc biệt, vấn đề quản lý chất thải nguy hại vẫn còn đặt ra nhiều khó khăn, thách thức.

Thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, với mục tiêu đánh giá tổng thể và toàn diện về công tác quản lý chất thải và các vấn đề liên quan ở Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2017, những việc đã làm được cũng như những khó khăn thách thức đã và đang đặt ra, từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp quản lý an toàn và hiệu quả chất thải trong thời gian tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã lựa chọn chủ đề “Quản lý chất thải” cho Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2017.

Báo cáo được xây dựng với sự tham gia đóng góp của các Bộ ngành và địa phương trong cả nước, các cán bộ quản lý môi trường, các nhà khoa học và chuyên gia trong lĩnh vực môi trường.

Hy vọng rằng, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2017 - chuyên đề “Quản lý chất thải” sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, phục vụ cho công tác quản lý, hoạch định chính sách cũng như công tác nghiên cứu và phổ biến thông tin cho cộng đồng.



TRẦN HỒNG HÀ
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TRÍCH YẾU

Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2017, chuyên đề “Quản lý chất thải” đánh giá tổng thể các vấn đề của công tác quản lý các loại chất thải bao gồm nước thải, khí thải, CTR thông thường và CTNH. Trong đó, Báo cáo tập trung phân tích các nội dung liên quan đến nguồn phát thải; các đặc trưng của chất thải; hiện trạng phát sinh; công tác phân loại, thu gom, xử lý và kiểm soát chất thải và một số vấn đề khác như các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; nguồn lực đầu tư cho quản lý chất thải, sự tham gia của cộng đồng... Qua đó, nhận định các thách thức trong công tác quản lý chất thải và đề xuất phương hướng, giải pháp quản lý an toàn và hiệu quả chất thải trong thời gian tới.

Báo cáo được xây dựng dựa trên mô hình Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (D-P-S-I-R). *Động lực* là các hoạt động phát triển KT - XH như phát triển dân số, đô thị hóa, tăng trưởng các ngành kinh tế như công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và làng nghề, y tế, du lịch tạo ra *Áp lực* lớn làm phát sinh một lượng lớn chất thải. *Hiện trạng* được đánh giá gồm tình hình phát sinh các loại chất thải; đánh giá công tác thu gom và XLNT; phân loại, thu gom và xử lý CTR, CTNH; công tác kiểm soát và xử lý khí thải. Từ đó, nhận định các vấn đề nổi cộm và những thách thức đặt ra đối với công tác quản lý chất thải. Chất thải phát sinh không được thu gom, xử lý kịp thời và phù hợp gây ra các *Tác động* đến chất lượng và cảnh quan môi trường, sức khỏe cộng đồng và các hoạt động phát triển KT - XH. Việc phân tích thực trạng, những tồn tại trong công tác quản lý chất thải là cơ sở xây dựng nội dung phần *Đáp ứng* gồm các giải pháp tổng thể và giải pháp cụ thể cho từng loại chất thải nhằm quản lý hiệu quả và an toàn chất thải, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

Báo cáo gồm 05 chương:

Chương 1. Tổng quan phát triển kinh tế - xã hội và phát thải chất thải ở Việt Nam

Trong những năm qua, tốc độ phát triển dân số, đô thị hóa luôn gắn liền với tiến trình công nghiệp hóa. Việt Nam là quốc gia đang phát triển có mật độ dân số đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 14 trên thế giới. Tính đến tháng 5/2017, cả nước đã có 802 đô thị với tỷ lệ đô thị hóa 36,6%. Tốc độ đô thị hóa cao đang bộc lộ nhiều bất cập, không chỉ ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng mà còn phát sinh các vấn đề môi trường.

Nền kinh tế Việt Nam sau suy thoái kinh tế giai đoạn 2011 - 2013 đã có sự phục hồi rõ nét, tuy nhiên tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào đầu tư, khai thác tài nguyên... Sự tăng trưởng các ngành kinh tế công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và làng

nghe, y tế và du lịch đã làm phát sinh chất thải ngày càng lớn (bao gồm cả CTR, nước thải, khí thải...). Đối với ngành công nghiệp, tính chung cả năm 2017, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 7,85%. Các hoạt động công nghiệp và xây dựng tập trung ở một số vùng kinh tế trọng điểm đã đưa vào môi trường một khối lượng lớn chất thải. Hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu tập trung ở khu vực phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Với công nghệ còn lạc hậu, hoạt động khai thác khoáng sản đã và đang gặp nhiều khó khăn để có thể kiểm soát và quản lý chất thải phát sinh. Hoạt động phát triển năng lượng, điển hình là nhiệt điện và hoạt động sản xuất thép cũng làm phát sinh một lượng lớn khí thải, CTR và nước thải. Tốc độ tăng trưởng nhanh chóng các phương tiện giao thông với lượng tiêu thụ nhiên liệu lớn là nguyên nhân chính phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn. Ngành xây dựng cũng giữ vững nhịp tăng trưởng, 6 tháng đầu năm 2017 đạt 8,8%, cùng với đó lượng CTR xây dựng phát sinh ngày càng tăng. Theo thống kê, mỗi năm ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm thải ra khoảng 75 - 85 triệu tấn chất thải. Công tác xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đang đứng trước nhiều thách thức. Bên cạnh đó, hoạt động của hơn 35 nghìn cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thủy hải sản cũng làm phát sinh một lượng lớn chất thải ra ngoài môi trường do việc đầu tư các hệ thống xử lý còn hạn chế. Hoạt động của các làng nghề cũng tạo sức ép không nhỏ lên môi trường, chất thải tại hầu hết các làng nghề chưa được thu gom và xử lý hiệu quả. Công tác quản lý chất thải y tế đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Các vấn đề rác thải, nước thải và vệ sinh môi trường phát sinh cũng gia tăng cùng với sự phát triển các hoạt động du lịch.

Chương 2. Chất thải rắn

Khối lượng CTR phát sinh đã tăng nhanh chóng về số lượng, với thành phần ngày càng phức tạp gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý.

Đối với CTR sinh hoạt đô thị, lượng phát sinh phụ thuộc vào quy mô dân số đô thị. Ước tính lượng CTR sinh hoạt ở các đô thị trên toàn quốc tăng 10% - 16% mỗi năm, chiếm phần lớn trong tổng lượng CTR phát sinh ở các đô thị. Chỉ số phát sinh chất thải cũng gia tăng theo cấp độ đô thị, đặc biệt là tại các đô thị lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh... Công tác thu gom CTR đã được quan tâm, tuy nhiên do năng lực thu gom còn hạn chế, ý thức của người dân chưa cao, việc phân loại tại nguồn mới thực hiện thí điểm, chưa được áp dụng rộng rãi. Tỷ lệ xử lý CTR đô thị cũng chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Đến tháng 11 năm 2016, cả nước có khoảng 35 nhà máy xử lý CTR tập trung tại các đô thị đi vào vận hành. Phần lớn CTR thông thường vẫn được đổ thải và chôn lấp tại các bãi chôn lấp.

Ở khu vực nông thôn, khối lượng CTR sinh hoạt gia tăng hàng năm ngày một cao, tuy nhiên, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn mới đạt khoảng 40 - 55%. Hiện nay đã có 05 công nghệ xử lý CTR đã được Bộ Xây dựng công nhận, gồm: 02 công nghệ ủ sinh học làm phân hữu cơ; công nghệ tạo viên nhiên liệu RDF; 02 công nghệ đốt (Công nghệ ENVIC và BD-ANPHA). Bên cạnh đó, 02 công nghệ xử lý nhập ngoại đang được áp dụng có hiệu quả ở

Việt Nam là công nghệ tái chế CTR sinh hoạt thành than sạch và công nghệ đốt chất thải thu hồi năng lượng.

Đối với CTR xây dựng, cùng với sự đô thị hóa và các công trình xây dựng tăng nhanh, lượng CTR xây dựng cũng gia tăng nhanh. Với thành phần chủ yếu là đất cát, gạch vỡ, bê tông... chất thải xây dựng thường được chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Bộ Xây dựng đã có hướng dẫn về việc thu gom, tập trung CTR xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường, song công tác xử lý vẫn gặp nhiều khó khăn.

Lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh hàng năm khoảng 25 triệu tấn, đặc biệt là tại các khu vực có hoạt động công nghiệp phát triển mạnh như Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương... CTR công nghiệp phát sinh từ các ngành như sản xuất giấy, nhiệt điện than, hóa chất, phân bón... có các đặc thù riêng của từng ngành và có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Trên cả nước hiện còn thiếu các khu xử lý CTR công nghiệp, đặc biệt là khu xử lý chất thải tập trung quy mô lớn. Đến tháng 10 năm 2017, mới chỉ có 473 doanh nghiệp làm dịch vụ xử lý CTR. Việc tái chế, tái sử dụng CTR công nghiệp diễn ra khá phổ biến, chủ yếu là tự phát tại các cơ sở.

Tổng lượng CTR y tế phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế vào khoảng 450 tấn/ngày, trong đó có khoảng 47 tấn/ngày là CTR y tế nguy hại. Theo Bộ Y tế, 100% lượng CTR y tế (nguy hại, thông thường) phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế được phân loại, thu gom hàng ngày và thuê vận chuyển, xử lý hoặc tự xử lý bằng các phương pháp khác nhau tại cơ sở y tế.

Lượng CTR từ hoạt động nông nghiệp phát sinh ước tính khoảng hơn 14.000 tấn bao bì hóa chất BVTV, phân bón các loại, 76 triệu tấn rơm rạ và khoảng 47 triệu tấn chất thải chăn nuôi. Trong đó, ước tính có khoảng 40 - 70% (tùy theo từng vùng) CTR chăn nuôi được xử lý, số còn lại thải trực tiếp thẳng ra ao, hồ, kênh, rạch...

Bên cạnh đó, hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hay nhập khẩu máy móc, thiết bị phương tiện đã qua sử dụng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với môi trường.

Đối với CTNH, lượng phát sinh trên toàn quốc ước tính khoảng 600 - 800 nghìn tấn/năm. Tính đến tháng 10 năm 2017, toàn quốc có 108 cơ sở xử lý CTNH đã được Bộ TN&MT cấp phép, tỷ lệ thu gom, xử lý đúng quy định đạt ít nhất 75%. Đối với CTNH công nghiệp, hầu hết các chủ nguồn thải có lượng phát sinh CTNH lớn đều thực hiện thu gom và thuê đơn vị có chức năng xử lý. Công tác xử lý chất thải y tế nguy hại đã được tăng cường đáng kể, tuy nhiên vẫn chưa đồng đều tại các tỉnh, thành phố. Mặc dù CTNH trong sinh hoạt phát sinh không nhiều song hầu hết bị thải lẫn với CTR sinh hoạt thông thường nên đây cũng là một nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng. Công nghệ xử lý CTNH ở Việt Nam thời gian qua đã có sự chuyển biến rõ rệt. Xu hướng tiêu hủy chất thải đang được thay thế bởi các công nghệ tái chế để tận dụng tài nguyên và BVMT. Hiện có một số nhóm công nghệ xử lý CTNH đang được áp dụng phổ

biến hiện nay như: nhóm công nghệ tái chế chất thải; nhóm công nghệ thiêu hủy; nhóm công nghệ chôn lấp; nhóm công nghệ hóa rắn và nhóm công nghệ xử lý khác.

Bên cạnh đó, lượng bùn thải phát sinh cũng ngày càng tăng. Hiện chưa có số liệu thống kê đầy đủ về phát sinh bùn thải trên cả nước, chủ yếu tập trung là bùn thải từ bể tự hoại và bùn thải từ hệ thống thoát nước tại các đô thị. Hiện nay, phương thức xử lý bùn chủ yếu áp dụng tại các trạm XLNT đô thị Việt Nam là khử nước và chôn đi chôn lấp. Một số ít trạm xử lý có sản xuất phân vi sinh từ bùn sau khi làm khô và ổn định bùn bằng sân phơi bùn, sản xuất phân vi sinh sau khi làm khô bùn cơ học. Đối với việc quản lý phân bùn bể tự hoại, ở Việt Nam hiện nay chưa có cơ chế quản lý phân bùn hiệu quả.

Công tác quản lý, xử lý CTR ở nước ta thời gian qua chưa được áp dụng theo phương thức quản lý tổng hợp, các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải còn chưa thực sự được chú trọng. Điều này dẫn đến khối lượng CTR phải chôn lấp cao, tại một số khu vực, chất thải chôn lấp ở các bãi chôn lấp tạm, lộ thiên, đã và đang là nguồn gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe, hoạt động sản xuất của con người.

Chương 3. Nước thải

Hiện nay, công tác quản lý nước thải đang nhận được sự quan tâm lớn của cộng đồng. Các nguồn phát sinh nước thải ngày càng đa dạng với lượng nước thải phát sinh ngày càng nhiều đang đặt ra những thách thức to lớn cho công tác quản lý nước thải. Trong đó, một số loại hình nước thải chính phải kể đến là nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải y tế và một số loại hình nước thải khác như nước thải làng nghề, nước thải nông nghiệp... Tùy theo khu vực, vùng miền mà tỷ lệ nước thải phát sinh từ các nguồn là khác nhau. Mặc dù việc thu gom, XLNT đã được quan tâm thực hiện và bước đầu đạt được những kết quả nhất định song vẫn còn nhiều khó khăn để quản lý hiệu quả các loại hình nước thải.

Đối với nước thải sinh hoạt, đây là một trong những loại hình nước thải có tải lượng lớn tại Việt Nam hiện nay ở cả khu vực đô thị và nông thôn, ước tính đến hết năm 2016, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các vùng trên cả nước gần 8,7 triệu m³. Điều này dẫn đến tình trạng quá tải của các hệ thống thoát nước và tiếp nhận nước thải tại các thành phố, ảnh hưởng lớn đến chất lượng các nguồn tiếp nhận nước thải. Đặc trưng của nước thải sinh hoạt có chứa nhiều chất dinh dưỡng, coliform, các vi khuẩn, dầu mỡ và các chất hoạt động bề mặt. Công tác thu gom và XLNT sinh hoạt hiện nay còn khá bất cập với tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở mức thấp. Một số đô thị có hệ thống công trình thu gom và XLNT tập trung, tuy nhiên, cũng chỉ xử lý được một phần nhỏ. Hiện nay, có rất nhiều công nghệ XLNT được áp dụng tại Việt Nam, trong đó công nghệ bùn hoạt tính được áp dụng rộng rãi nhất. Bên cạnh các trạm XLNT tập trung có công suất lớn, hiện nay, một số công nghệ XLNT tại chỗ cho các hộ gia đình hay các cụm dân cư với công suất nhỏ hơn cũng được nghiên cứu và bước đầu ứng dụng khá tốt như các mô hình bể BASTAF, bể AFSB, AFSB-F...

Đối với nước thải y tế, tính đến tháng 3 năm 2017, cả nước có khoảng gần 13.700 cơ sở y tế với lượng nước thải y tế phát sinh khoảng 150.000 m³/ngày đêm. Trong nước thải y tế, ngoài những yếu tố ô nhiễm thông thường còn có những chất khoáng và chất hữu cơ đặc thù, các vi khuẩn gây bệnh, chế phẩm thuốc, chất khử trùng, các dung môi hóa học, dư lượng thuốc kháng sinh và có thể có các đồng vị phóng xạ được sử dụng trong quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh. Công tác XLNT y tế đã được các cơ sở y tế quan tâm, kết quả XLNT y tế đầu ra đã được cải thiện. Trong giai đoạn 2011 - 2015, 43,5% cơ sở y tế tuyến trung ương; 64,1% cơ sở y tế tuyến tỉnh; 66,5% cơ sở y tế tuyến huyện; 13,7% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện XLNT y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Hiện nay, có 02 hình thức XLNT y tế gồm xử lý tại chỗ và xử lý theo cụm với nhiều giải pháp công nghệ đã được áp dụng.

Đối với nước thải công nghiệp, lượng phát sinh ngày càng gia tăng cùng với quá trình công nghiệp hóa đất nước. Đông Nam Bộ được đánh giá là vùng có lượng nước thải công nghiệp phát sinh lớn nhất cả nước, tiếp đến là vùng ĐBSH. Lượng nước thải công nghiệp phát sinh có sự dao động lớn giữa các địa phương trên cả nước. Tính chất nước thải công nghiệp có đặc trưng khác nhau giữa các ngành nghề sản xuất. Hiện nay, nước thải từ các KCN đã được chú ý kiểm soát và xử lý với tỷ lệ 86% KCN đã có hệ thống XLNT tập trung hoàn chỉnh và đi vào vận hành, tuy nhiên, việc XLNT của các CCN và các cơ sở sản xuất ngoài KCN còn hạn chế. Một số cơ sở có lưu lượng thải lớn hơn 1.000m³/ngày đêm đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải và truyền số liệu về Sở TN&MT địa phương. Nhiều giải pháp công nghệ đã được áp dụng để XLNT của các loại hình sản xuất công nghiệp đặc thù.

Nước thải làng nghề là một trong những nguyên nhân chính gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường khá nghiêm trọng tại khu vực nông thôn do chưa được đầu tư xử lý thích đáng. Đã có một số dự án đầu tư XLNT làng nghề quy mô lớn được triển khai song tỷ lệ nước thải được xử lý vẫn ở mức thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Các mô hình xử lý ô nhiễm làng nghề mới mang tính thí điểm, chưa được nhân rộng. Thời gian gần đây, giải pháp XLNT phi tập trung hay XLNT phân tán (DEWATS) được đánh giá là một trong những giải pháp XLNT phù hợp và hiệu quả để XLNT làng nghề ở Việt Nam.

Đối với nước thải nông nghiệp, đáng chú ý là nước thải chứa hóa chất BVTV, nước thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Hiện nay, mới chỉ tập trung XLNT chăn nuôi với một số phương pháp xử lý đang được áp dụng như: phương pháp sinh học (công nghệ bùn hoạt tính, phân hủy yếm khí, thực vật thủy sinh); phương pháp hóa lý; phương pháp đất ngập nước... Trong đó, phương pháp sinh học được ứng dụng phổ biến nhất. Tuy nhiên, việc thực hiện trên thực tế còn nhiều khó khăn, bất cập.

Thời gian gần đây, tình trạng ô nhiễm nguồn nước đang là vấn đề được xã hội quan tâm. Hậu quả chung là chất lượng môi trường bị suy giảm; cảnh quan môi trường sinh thái bị thay đổi, thậm chí bị phá hủy; tỷ lệ người mắc các bệnh cấp và mãn tính ngày càng cao; tổn thất lớn cho các ngành sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm gia tăng chi phí cho cải tạo, phục hồi môi trường.

Chương 4. Khí thải

Các nguồn phát sinh khí thải chủ yếu của nước ta gồm: giao thông, công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nông nghiệp và làng nghề, chôn lấp và xử lý chất thải. Việc kiểm soát và xử lý bụi, khí thải đã được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên việc thực hiện các quy định trong công tác kiểm soát, xử lý bụi và khí thải hiện nay còn nhiều hạn chế.

Đối với khí thải từ hoạt động giao thông, ngành giao thông vận tải đóng góp khoảng 22,6% tổng lượng phát thải khí nhà kính theo phân ngành năng lượng. Trong đó, xe máy chiếm tỷ trọng lớn trong sự phát thải các chất ô nhiễm CO, VOC, TSP, còn ô tô con và ô tô các loại chiếm tỷ trọng lớn trong sự phát thải SO₂, NO₂ và TSP do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường phố trong quá trình di chuyển. Mặc dù đã có quy định về việc đăng kiểm khí thải, tuy nhiên, việc kiểm soát các khí thải giao thông đối với các phương tiện giao thông đã đăng ký còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Hiện chưa có quy định kiểm soát khí thải CO₂ gây hiệu ứng nhà kính đối với các phương tiện giao thông.

Đối với khí thải công nghiệp, các hoạt động được đánh giá là những nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí đáng kể hiện nay bao gồm: khai thác và chế biến than, sản xuất thép, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng) và nhiệt điện, đặc biệt nhiệt điện than, dầu khí. Khí thải công nghiệp thường có các chất độc hại, tập trung xung quanh khu vực sản xuất, chế biến. Các chất độc hại từ khí thải công nghiệp được phân loại thành các nhóm bụi, nhóm chất vô cơ và nhóm các chất hữu cơ với các chất ô nhiễm phổ biến gồm NO₂, SO₂, VOC, TSP, các hóa chất và các kim loại. Trong đó lượng phát thải SO₂, NO₂ và TSP chiếm phần lớn trong tải lượng các chất ô nhiễm. Đối với mỗi ngành sản xuất, tùy thuộc vào đặc tính khí thải và thành phần gây ô nhiễm sẽ có những quy trình công nghệ phù hợp trong đó phương pháp xử lý khí thải phổ biến hiện nay ở nước ta là phương pháp hấp thụ.

Hoạt động xây dựng; dân sinh; sản xuất nông nghiệp; làng nghề và quá trình chôn lấp, xử lý CTR cũng là những nguồn làm phát sinh bụi và khí thải. Tuy nhiên, các phương pháp xử lý khí thải còn đơn giản hoặc chưa có hệ thống xử lý.

Tương tự như CTR và nước thải, bụi và các loại khí thải cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường cũng như sức khỏe người dân.

Chương 5. Quản lý chất thải: hiện trạng, tồn tại và giải pháp

Quản lý chất thải luôn là một trong những nội dung trọng tâm trong công tác quản lý môi trường và nhận được rất nhiều sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường nói chung, quản lý chất thải nói riêng đang tiếp tục được sửa đổi, bổ sung và nâng cao tính khả thi ở tất cả các lĩnh vực từ quản lý CTR, CTNH, nước thải và khí thải. Tuy nhiên, hệ thống văn bản hiện nay vẫn chưa đầy đủ, còn chồng chéo và chưa được thực thi triệt để.

Hệ thống tổ chức và phân công trách nhiệm trong quản lý chất thải tiếp tục được kiện toàn và cụ thể hơn từ cấp Trung ương giữa các Bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, việc phân công trách nhiệm còn chồng chéo và một số lỗ hổng nên hiệu quả quản lý chất thải chưa cao.

Vấn đề quy hoạch xử lý chất thải theo vùng đã được triển khai đối với loại hình CTR và CTNH. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc xây dựng mô hình xử lý CTR liên vùng, liên tỉnh không phù hợp với công tác quản lý CTR đô thị, mà chỉ phù hợp với công tác quản lý CTNH. Quá trình triển khai xây dựng các khu xử lý nêu trên còn rất nhiều khó khăn cả về tính khả thi, tiến độ hoàn thành và vấp phải sự phản đối của người dân địa phương do nguy cơ ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành. Ở cấp địa phương, hầu hết các tỉnh, thành phố đều đã lập và phê duyệt quy hoạch quản lý CTR của địa phương mình, đây là một bước tiến lớn so với giai đoạn trước đó. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể quản lý CTR của các địa phương, rất nhiều chương trình, dự án về thu gom, xử lý chất thải đã được triển khai, đem lại hiệu quả khá tốt cho công tác quản lý chất thải tại địa phương.

Trong những năm qua, với mức độ khác nhau, các đô thị, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đã có đầu tư cho công tác quản lý chất thải. Một số đô thị đã có những dự án lớn sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án xử lý chất thải, chủ yếu tập trung là các dự án XLNT đô thị, dự án phân loại rác từ nguồn, thu gom và xử lý CTR... Mặc dù nguồn tài chính đầu tư cho quản lý chất thải khá đa dạng, tuy nhiên vẫn còn thiếu hụt nghiêm trọng và chưa cân đối giữa các lĩnh vực. Cơ cấu phân bổ ngân sách đang dành phần lớn cho hoạt động thu gom và vận chuyển chất thải, do vậy, chi phí dành cho xử lý, tiêu huỷ chất thải hiện nay là rất thấp. Việc huy động nguồn lực tài chính cho công tác BVMT trên nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” vẫn còn nhiều khó khăn và chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

Hoạt động kiểm soát nguồn thải và quan trắc giám sát chất thải tiếp tục được đẩy mạnh. Các KCN đã thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý môi trường của địa phương. Đối với vấn đề kiểm soát nguồn nước thải, hiện nay, cả ở cấp quốc gia và tại một số địa phương có các nguồn thải trọng điểm cũng đang triển khai các chương trình, nhiệm vụ điều tra, thống kê các nguồn thải để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát nguồn thải. Tuy nhiên, hoạt động quan trắc và giám sát khí thải còn khó khăn hạn chế trong quá trình triển khai. Đối với kiểm soát khí thải, sẽ tập trung vào nguồn khí thải công nghiệp, năng lượng lớn và giao thông. Công tác quản lý nhập khẩu phế liệu từng bước được điều chỉnh và đã có những kết quả nhất định.

Xã hội hóa công tác BVMT là một trong những nội dung nhận được nhiều sự quan tâm được Đảng và Nhà nước từ nhiều năm nay. Hành lang pháp lý thúc đẩy xã hội hóa công tác BVMT tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung và phát huy hiệu quả. Đến nay, đã có nhiều loại hình được các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư phát triển vào lĩnh vực môi trường từ nhiều nguồn

vốn, bước đầu hình thành hệ thống dịch vụ môi trường ngoài công ích. Một số lĩnh vực phát triển mạnh như: thu gom, vận chuyển rác thải, cơ sở xử lý rác thải; thu gom, vận chuyển CTR nguy hại; XLNT sinh hoạt tập trung; XLNT sinh hoạt quy mô nhỏ phân tán,...

Một số giải pháp được đề xuất để tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý chất thải bao gồm: Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và tăng cường hiệu lực tổ chức giám sát; Kiểm soát và hạn chế các nguồn thải; Điều chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm về BVMT cho phù hợp với tình hình thực tế; Quy hoạch và lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải phù hợp; Tăng cường và đa dạng hoá nguồn đầu tư tài chính; Đẩy mạnh nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng.